Rạng đông®
Since 1960

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---

Số : 154/CV-RDP

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN

*Kính gửi*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: ***Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên 2021 đã được soát xét***
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 14/08/2021 tại đường dẫn http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

CÔNG TY CỔ PHẦN Rạng đông Holding M.S.D.N: 0300384357

**Bùi Đắc Thiện**

***Nơi nhận:***
- Như nơi gửi;
- P.KSNB;
- Lưu.

Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300384357, CN=Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-08-14 13:02:02
Foxit Reader Version: 9.3.0

# CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
đã được soát xét

MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 2 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 9 – 33 |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

## Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

## Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng quản trị

| | |
|---|---|
| Ông Hồ Đức Lam | Chủ tịch |
| Ông Hồ Đức Dũng | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh Thủy | Thành viên |
| Ông Hồ Văn Tuyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trần Vinh | Thành viên |

### Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---|---|
| Ông Hồ Đức Dũng | Tổng Giám đốc |

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

**Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN Rạng đông Holding M.S.D.N: 0300...

Hồ Đức Lam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 95-2/BCSXHN/TC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021



Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.357.203.886.623** | **1.212.067.019.502** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **22.988.818.155** | **26.100.272.786** |
| 1. Tiền | 111 | | 22.988.818.155 | 26.100.272.786 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **3.480.000.000** | **3.700.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 3.480.000.000 | 3.700.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **618.078.375.815** | **549.412.005.147** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 508.754.931.842 | 452.751.465.579 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 89.805.921.929 | 77.723.567.951 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 20.769.815.814 | 20.189.265.387 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (1.252.293.770) | (1.252.293.770) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.7 | **672.529.992.722** | **585.869.360.180** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 672.529.992.722 | 585.869.360.180 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **40.126.699.931** | **46.985.381.389** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 9.209.491.260 | 11.731.447.211 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 30.915.404.856 | 35.207.376.508 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 1.803.815 | 46.557.670 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **953.536.072.859** | **972.727.588.844** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **16.864.205.358** | **16.401.305.322** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 16.864.205.358 | 16.401.305.322 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **704.379.241.825** | **717.509.626.217** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 580.690.408.945 | 590.243.053.606 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.053.013.752.846 | 1.042.110.445.489 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (472.323.343.901) | (451.867.391.883) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 101.823.218.749 | 105.013.882.982 |
| - Nguyên giá | 225 | | 137.474.050.400 | 134.518.050.400 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 226 | | (35.650.831.651) | (29.504.167.418) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 21.865.614.131 | 22.252.689.629 |
| - Nguyên giá | 228 | | 27.259.132.026 | 27.259.132.026 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (5.393.517.895) | (5.006.442.397) |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **39.705.180.364** | **41.393.499.691** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 39.705.180.364 | 41.393.499.691 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2 | **127.101.193.637** | **127.050.675.189** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 127.100.795.717 | 127.050.277.269 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 397.920 | 397.920 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **65.486.251.675** | **70.372.482.425** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 64.134.898.257 | 69.010.397.661 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.19 | 1.351.353.418 | 1.362.084.764 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.310.739.959.482** | **2.184.794.608.346** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.814.589.762.456** | **1.716.025.228.534** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.234.145.141.357** | **1.124.810.969.656** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 296.917.324.102 | 250.073.774.089 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 26.249.752.448 | 15.049.824.823 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 10.110.236.854 | 8.943.186.311 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.801.124.962 | 11.732.300.994 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 8.336.341.288 | 7.668.103.132 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 41.180.532.232 | 28.555.816.179 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20 | 842.314.474.993 | 802.552.609.650 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 235.354.478 | 235.354.478 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **580.444.621.099** | **591.214.258.878** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13 | 156.937.500.000 | 156.937.500.000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18 | 2.745.200.727 | 2.783.865.526 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 1.837.412.522 | 1.837.412.522 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 418.924.507.850 | 429.655.480.830 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **496.150.197.026** | **468.769.379.812** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.21 | **496.150.197.026** | **468.769.379.812** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 476.405.860.000 | 410.699.210.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 476.405.860.000 | 410.699.210.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.638.570.000 | 25.638.570.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.912.212.955 | 1.912.212.955 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.998.449.697 | 68.705.099.697 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (82.807.851.331) | (106.765.890.422) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (106.765.890.422) | 7.739.984.981 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 23.958.039.091 | (114.505.875.403) |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 72.002.955.705 | 68.580.177.582 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.310.739.959.482** | **2.184.794.608.346** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đỗ Minh Luân | Nguyễn Xuân Hùng | Hồ Đức Lam |

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.456.153.083.518 | 1.319.815.179.963 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 4.698.204.670 | 2.927.055.248 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 1.451.454.878.848 | 1.316.888.124.715 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 1.320.412.143.068 | 1.220.405.486.816 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 131.042.735.780 | 96.482.637.899 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 473.150.933 | 198.288.833 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 45.876.703.943 | 47.821.804.235 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 45.646.916.709 | 47.714.615.539 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 50.518.448 | 4.503.275.779 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 13.877.400.150 | 14.915.198.450 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 35.127.151.396 | 32.072.212.956 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **36.685.149.672** | **6.374.986.870** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 1.439.715.308 | 4.457.888.486 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 3.583.709.782 | 2.049.991.212 |
| **14. Lợi nhuận khác** | 40 | | **(2.143.994.474)** | **2.407.897.274** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | **34.541.155.198** | **8.782.884.144** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | 7.149.606.638 | 2.029.829.687 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.12 | 10.731.346 | (317.738.925) |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | **27.380.817.214** | **7.070.793.382** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 23.958.039.091 | 7.299.710.757 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.422.778.123 | (228.917.375) |
| **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.13 | 503 | 153 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đỗ Minh Luân | Nguyễn Xuân Hùng | Hồ Đức Lam |

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN Rạng đông Holding M.S.D.N: 0300384357 - R.D.P Since 1960

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | 34.541.155.198 | 8.782.884.144 |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 29.706.840.187 | 41.289.962.968 |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (350.438.427) | (8.489.741.523) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 45.646.916.709 | 47.714.615.539 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | **109.544.473.667** | **89.297.721.128** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (64.792.545.197) | 159.948.022.801 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (86.660.632.542) | (163.628.425.352) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 68.828.549.751 | (65.267.763.205) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 7.397.455.355 | 5.198.098.573 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (44.682.588.743) | (43.147.566.750) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (7.370.177.997) | (248.172.999) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (27.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | **(17.735.465.706)** | **(17.875.085.804)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (16.093.488.030) | (30.545.687.339) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.322.727.272 | 24.389.349.470 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.480.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay | 24 | 3.700.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (23.231.040.151) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia | 27 | 143.879.470 | 29.463.785 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | **(14.406.881.288)** | **(29.357.914.235)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.094.693.865.135 | 991.422.025.590 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.052.258.362.804) | (902.735.388.015) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (13.404.609.968) | (11.124.087.183) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | **29.030.892.363** | **77.562.550.392** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | **(3.111.454.631)** | **30.329.550.353** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **26.100.272.786** | **38.387.950.979** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **22.988.818.155** | **68.717.501.332** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đỗ Minh Luân | Nguyễn Xuân Hùng | Hồ Đức Lam |

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2021 là : 4 công ty.

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An | KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | Sản xuất sản phẩm từ nhựa | 85% | 85% |
| Công ty CP Agriculture Rạng Đông | KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | 51% | 0% |
| Công ty CP Trading Rạng Đông | 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM | Bán buôn chuyên doanh khác | 51% | 51% |
| Công ty CP Rạng Đông Films | 63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM | Sản xuất sản phẩm từ Plastic | 99,9% | 99,9% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2021 là: 3 công ty, công ty con còn lại không hợp nhất vì công ty này Công ty chưa góp vốn.

Công ty con được hợp nhất như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An | KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | Sản xuất sản phẩm từ nhựa | 85% | 85% |
| Công ty CP Trading Rạng Đông | 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM | Bán buôn chuyên doanh khác | 51% | 51% |
| Công ty CP Rạng Đông Films | 63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM | Sản xuất sản phẩm từ Plastic | 99,9% | 99,9% |

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/06/2021 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 2 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare | Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu | 40,7% | 40,7% |
| Công ty CP tiếp vận Song Dũng | 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM | Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 45% | 45% |

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 - 49 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 18. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## 20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 269.933.216 | 108.222.289 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.718.884.939 | 25.992.050.497 |
| **Cộng** | **22.988.818.155** | **26.100.272.786** |

### 2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.480.000.000 | 3.480.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| **Cộng** | **3.480.000.000** | **3.480.000.000** | **3.700.000.000** | **3.700.000.000** |

b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị thuần ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị thuần ghi sổ<br>VND |
| Công ty CP tiếp vận Song Dũng | 6.273.000.000 | 6.101.414.901 | 6.273.000.000 | 6.201.426.066 |
| Công ty CP Rạng Đông Healthcare | 122.000.000.000 | 120.999.380.816 | 122.000.000.000 | 120.848.851.203 |
| **Cộng** | **128.273.000.000** | **127.100.795.717** | **128.273.000.000** | **127.050.277.269** |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu) | 397.920 | (*) | - | 397.920 | (*) | - |
| **Cộng** | **397.920** | | **-** | **397.920** | | **-** |

(*) Tại ngày 30/06/2021 và tại ngày 31/12/2020, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh | 167.823.161.479 | 212.307.072.479 |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Phát Đạt | 58.370.711.802 | - |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng | 69.894.794.457 | 52.760.973.810 |
| Phải thu các khách hàng khác (*) | 212.666.264.104 | 187.683.419.290 |
| **Cộng** | **508.754.931.842** | **452.751.465.579** |
| **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **182.039.787.220** | **221.320.473.459** |
| Công ty CP Rạng Đông Healthcare | 14.216.625.741 | 9.013.400.980 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh | 167.823.161.479 | 212.307.072.479 |

(*) Không có phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Tân Huy Thịnh | 5.026.455.280 | 4.250.981.460 |
| Trả trước người bán khác | 84.779.466.649 | 73.472.586.491 |
| **Cộng** | **89.805.921.929** | **77.723.567.951** |
| **Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | **-** | **31.404.900** |
| Công ty TNHH Tăng Tốc | - | 31.404.900 |

## 5. Phải thu khác

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **20.769.815.814** | **20.189.265.387** |
| Tạm ứng | 13.015.981.438 | 10.698.676.568 |
| Ký quỹ, ký cược | 5.272.256.917 | 7.637.414.609 |
| Phải thu khác | 2.481.577.459 | 1.853.174.210 |
| **Phải thu dài hạn khác** | **16.864.205.358** | **16.401.305.322** |
| Ký quỹ, ký cược | 14.331.084.097 | 13.295.729.093 |
| Phải thu khác | 2.533.121.261 | 3.105.576.229 |
| **Cộng** | **37.634.021.172** | **36.590.570.709** |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 6. Nợ xấu

| Đối tượng | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Wujiang Yige Import & Export co., ltd | 847.485.687 | - | (847.485.687) | 847.485.687 | - | (847.485.687) |
| Các đối tượng khác | 404.808.083 | - | (404.808.083) | 404.808.083 | - | (404.808.083) |
| **Cộng** | **1.252.293.770** | **-** | **(1.252.293.770)** | **1.252.293.770** | **-** | **(1.252.293.770)** |

## 7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 452.174.532.968 | - | 391.262.971.498 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.347.108.237 | - | 4.891.372.121 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 56.665.857.865 | - | 26.401.510.069 | - |
| Thành phẩm | 92.083.018.718 | - | 85.724.171.960 | - |
| Hàng hoá | 66.259.474.934 | - | 77.589.334.532 | - |
| **Cộng** | **672.529.992.722** | **-** | **585.869.360.180** | **-** |

## 8. Chi phí trả trước

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí trả trước ngắn hạn** | **9.209.491.260** | **11.731.447.211** |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.149.937.893 | 5.114.770.286 |
| Chi phí bảo hiểm | 297.003.655 | 233.773.732 |
| Chi phí trả trước khác | 5.762.549.712 | 6.382.903.193 |
| **Chi phí trả trước dài hạn** | **64.134.898.257** | **69.010.397.661** |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.677.637.761 | 10.524.013.835 |
| Chi phí thuê đất | 50.393.886.428 | 51.085.793.335 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 7.063.374.068 | 7.400.590.491 |
| **Cộng** | **73.344.389.517** | **80.741.844.872** |

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 9.028.914.882 | 9.056.924.820 |
| - Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi | 3.701.254.400 | 3.701.254.400 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác | 5.327.660.482 | 5.355.670.420 |
| Mua sắm tài sản cố định | 30.676.265.482 | 32.336.574.871 |
| **Cộng** | **39.705.180.364** | **41.393.499.691** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 398.767.617.832 | 551.084.545.916 | 56.493.327.955 | 35.764.953.786 | 1.042.110.445.489 |
| Số tăng trong kỳ | - | 14.825.807.357 | - | - | 14.825.807.357 |
| - Mua trong kỳ | - | 14.825.807.357 | - | - | 14.825.807.357 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 3.922.500.000 | - | 3.922.500.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 3.922.500.000 | - | 3.922.500.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **398.767.617.832** | **565.910.353.273** | **52.570.827.955** | **35.764.953.786** | **1.053.013.752.846** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 75.813.967.036 | 333.685.962.793 | 24.753.198.841 | 17.614.263.213 | 451.867.391.883 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.141.372.664 | 12.838.458.563 | 2.696.665.662 | 1.496.603.567 | 23.173.100.456 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 2.717.148.438 | - | 2.717.148.438 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.717.148.438 | - | 2.717.148.438 |
| **Số dư cuối kỳ** | **81.955.339.700** | **346.524.421.356** | **24.732.716.065** | **19.110.866.780** | **472.323.343.901** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 322.953.650.796 | 217.398.583.123 | 31.740.129.114 | 18.150.690.573 | 590.243.053.606 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **316.812.278.132** | **219.385.931.917** | **27.838.111.890** | **16.654.087.006** | **580.690.408.945** |

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay | 485.273.131.778 | 501.140.508.117 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 219.698.253.527 | 217.651.055.843 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ | 134.518.050.400 |
| Thuê tài chính trong kỳ | 2.956.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | - |
| **Số dư cuối kỳ** | 137.474.050.400 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 29.504.167.418 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.146.664.233 |
| Số giảm trong kỳ | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **35.650.831.651** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Tại ngày đầu kỳ | 105.013.882.982 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **101.823.218.749** |

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Hệ thống quản lý, hệ thống iso | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.681.468.446 | 4.050.450.000 | 527.213.580 | 27.259.132.026 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **22.681.468.446** | **4.050.450.000** | **527.213.580** | **27.259.132.026** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.550.453.817 | 928.775.000 | 527.213.580 | 5.006.442.397 |
| Khấu hao trong kỳ | 237.825.498 | 149.250.000 | - | 387.075.498 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **3.788.279.315** | **1.078.025.000** | **527.213.580** | **5.393.517.895** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 19.131.014.629 | 3.121.675.000 | - | 22.252.689.629 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **18.893.189.131** | **2.972.425.000** | - | **21.865.614.131** |

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay | 5.645.060.302 | 5.645.060.302 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 13. Phải trả người bán

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **296.917.324.102** | **250.073.774.089** |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Niên Lộc | - | 20.560.042.445 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh | - | 22.000.000.000 |
| Zhejiang Mingri Holdiings Group co., Ltd | 30.209.768.400 | - |
| Phải trả người bán khác (*) | 266.707.555.702 | 207.513.731.644 |
| **Phải trả người bán dài hạn** | **156.937.500.000** | **156.937.500.000** |
| Phải trả bên thứ ba | 156.937.500.000 | 156.937.500.000 |
| **Cộng** | **453.854.824.102** | **407.011.274.089** |
| **Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan** | **116.742.340** | **22.019.800.000** |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh | - | 22.000.000.000 |
| Công ty CP Rạng Đông Healthcare | 116.742.340 | 19.800.000 |

(*) Không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồ Đức | 3.437.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ánh Hồng | 9.803.766.630 | 1.001.084.050 |
| Người mua trả tiền trước khác | 13.008.985.818 | 14.048.740.773 |
| **Cộng** | **26.249.752.448** | **15.049.824.823** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

| | 01/01/2021<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp trong kỳ<br>VND | 30/06/2021<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Thuế phải nộp** | **8.943.186.311** | **35.685.018.478** | **34.517.967.935** | **10.110.236.854** |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 35.339.839 | - | 35.339.839 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 25.219.986.326 | 25.219.986.326 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.868.317.105 | 7.149.606.638 | 7.370.177.997 | 8.647.745.746 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 39.529.367 | 302.166.367 | 334.190.191 | 7.505.543 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 2.554.941.358 | 1.099.955.793 | 1.454.985.565 |
| Các loại thuế khác | - | 16.695.000 | 16.695.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 441.622.789 | 441.622.789 | - |
| **Thuế phải thu** | **46.557.670** | **2.299.781.636** | **2.255.027.781** | **1.803.815** |
| Thuế nhập khẩu | 46.557.670 | 2.299.781.636 | 2.253.223.966 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 1.803.815 | 1.803.815 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 8.245.341.288 | 7.281.013.322 |
| Chi phí phải trả khác | 91.000.000 | 387.089.810 |
| **Cộng** | **8.336.341.288** | **7.668.103.132** |

## 17. Phải trả khác

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải trả ngắn hạn khác** | **41.180.532.232** | **28.555.816.179** |
| Kinh phí công đoàn | 1.236.899.952 | 1.055.665.171 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 412.292.742 | 59.551.920 |
| Cổ tức phải trả | 6.875.025.324 | 6.875.025.324 |
| Công ty CP Rạng Đông Healthcare (bên liên quan) | 836.143.942 | 19.036.143.942 |
| Phải trả khác | 31.820.170.272 | 1.529.429.822 |
| **Phải trả dài hạn khác** | **1.837.412.522** | **1.837.412.522** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.837.412.522 | 1.837.412.522 |
| **Cộng** | **43.017.944.754** | **30.393.228.701** |

## 18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tài sản góp vốn vào công ty liên kết | 2.745.200.727 | 2.783.865.526 |
| **Cộng** | **2.745.200.727** | **2.783.865.526** |

## 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **1.351.353.418** | **1.362.084.764** |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.351.353.418 | 1.362.084.764 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2021 VND | Tăng VND | Giảm VND | 30/06/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **802.552.609.650** | **1.087.924.838.115** | **1.048.162.972.772** | **842.314.474.993** |
| Vay ngắn hạn **(i)** | 776.065.314.716 | 1.087.924.838.115 | 1.034.758.362.804 | 829.231.790.027 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả **(iii)** | 26.487.294.934 | - | 13.404.609.968 | 13.082.684.966 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **429.655.480.830** | **6.769.027.020** | **17.500.000.000** | **418.924.507.850** |
| Vay các ngân hàng **(ii)** | 378.888.147.996 | 6.769.027.020 | 17.500.000.000 | 368.157.175.016 |
| Nợ thuê tài chính **(iii)** | 50.767.332.834 | - | - | 50.767.332.834 |
| **Cộng** | **1.232.208.090.480** | **1.094.693.865.135** | **1.065.662.972.772** | **1.261.238.982.843** |

**(i) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:**

| Chi tiết đối tượng | Đơn vị tính | Số dư tại 30/06/2021 VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Sinopac | VND | 22.346.988.950 | 5,80% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | 130.130.930.600 | 7% | Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/94739/HĐTC |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND | 181.330.937.059 | 6% - 6,2% | Cổ phiếu, tài sản cá nhân |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 141.025.586.364 | 5,8% - 6,8% | Cổ phiếu RDP |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | VND | 84.428.862.574 | 6,20% | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP phát triển TP.HCM | VND | 39.997.978.597 | 7,50% | Các khoản phải thu,... |
| Ngân hàng Maybank | VND | 89.704.160.329 | 6,50% | Tín chấp |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | VND | 10.000.000.000 | 6,7% | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | VND | 57.240.735.434 | 6,0% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | VND | 37.377.951.000 | 7,5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH | VND | 34.345.659.120 | 4,3% | Thư bảo lãnh doanh nghiệp |
| Vay cá nhân | VND | 1.302.000.000 | 0,0% | Tín chấp |
| **Cộng** | | **829.231.790.027** | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

**(ii) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:**

| Chi tiết đối tượng | Đơn vị tính | Số dư tại 30/06/2021 VND | Phân loại thành nợ đến hạn trả VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND | 6.769.027.020 | - | Thay đổi theo 3 đến 6 tháng/lần | May móc thiết bị từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh | VND | 361.388.147.996 | - | Thay đổi theo 3 đến 6 tháng/lần | Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và tài sản từ vốn vay |
| **Cộng** | | **368.157.175.016** | - | | |

**(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:**

| | Đơn vị tính | Số dư tại 30/06/2021 VND | Phân loại thành nợ đến hạn trả VND | Lãi suất (%/năm) |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | VND | 32.925.875.926 | 7.054.895.298 | 6,5% - 6,9% |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 5.189.193.062 | 997.163.186 | 7,90% |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam | VND | 17.487.160.000 | 3.161.292.000 | 10,00% |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | VND | 8.247.788.812 | 1.869.334.482 | 7,90% |
| **Cộng** | | **63.850.017.800** | **13.082.684.966** | |

| Thời hạn | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng tiền thanh toán VND | Tiền trả lãi thuê VND | Trả nợ gốc VND | Tổng tiền thanh toán VND | Trả tiền lãi thuê VND | Trả nợ gốc VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 15.279.193.213 | 2.196.508.247 | 13.082.684.966 | 31.694.260.052 | 5.206.965.118 | 26.487.294.934 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 55.039.318.812 | 4.271.985.978 | 50.767.332.834 | 55.164.009.938 | 4.396.677.104 | 50.767.332.834 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **70.318.512.025** | **6.468.494.225** | **63.850.017.800** | **86.858.269.990** | **9.603.642.222** | **77.254.627.768** |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **373.367.160.000** | **25.638.570.000** | **1.912.212.955** | **68.705.099.697** | **45.072.034.981** | **138.358.062.189** | **653.053.139.822** |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 37.332.050.000 | | | | (37.332.050.000) | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 1.379.173.509 | 1.821.893.047 | 3.201.066.556 |
| Chia cổ tức | | | | | | (6.750.000.000) | (6.750.000.000) |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát | | | | | (115.885.048.912) | (58.489.951.088) | (174.375.000.000) |
| Biến động do thoái vốn công ty con | | | | | | (6.359.826.566) | (6.359.826.566) |
| **Số dư cuối năm trước** | **410.699.210.000** | **25.638.570.000** | **1.912.212.955** | **68.705.099.697** | **(106.765.890.422)** | **68.580.177.582** | **468.769.379.812** |
| Phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển | 65.706.650.000 | | | (65.706.650.000) | | | - |
| Lãi trong kỳ này | | | | | 23.958.039.091 | 3.422.778.123 | 27.380.817.214 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **476.405.860.000** | **25.638.570.000** | **1.912.212.955** | **2.998.449.697** | **(82.807.851.331)** | **72.002.955.705** | **496.150.197.026** |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 VND | % | 01/01/2021 VND | % |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của các cổ đông | 476.405.860.000 | 100 | 410.699.210.000 | 100 |
| **Cộng** | **476.405.860.000** | 100 | **410.699.210.000** | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 410.699.210.000 | 373.367.160.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 65.706.650.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 476.405.860.000 | 373.367.160.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 47.640.586 | 41.069.921 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 47.640.586 | 41.069.921 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.640.586 | 41.069.921 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 47.640.586 | 41.069.921 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.640.586 | 41.069.921 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Đơn vị tính | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại | | | |
| *Trong đó:* - Đô la Mỹ | USD | 157.018,60 | 365.195,31 |
| - Euro | EUR | 295,62 | 295,62 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa nhựa | 1.450.283.136.635 | 1.316.868.493.605 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.869.946.883 | 2.946.686.358 |
| **Cộng** | **1.456.153.083.518** | **1.319.815.179.963** |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 1.396.768.469 | 339.035.338 |
| Giảm giá hàng bán | 10.012.365 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 3.291.423.836 | 2.588.019.910 |
| **Cộng** | **4.698.204.670** | **2.927.055.248** |

## 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.451.454.878.848 | 1.316.888.124.715 |
| **Cộng** | **1.451.454.878.848** | **1.316.888.124.715** |
| **Doanh thu thuần với các bên liên quan** | **39.468.517.298** | **38.943.149.376** |
| Công ty CP Rạng Đông Healthcare | 39.447.930.878 | 38.938.828.460 |
| Công ty CP tiếp vận Song Dũng | 20.586.420 | 4.320.916 |

## 4. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 1.320.373.441.484 | 1.220.385.032.270 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 38.701.584 | 20.454.546 |
| **Cộng** | **1.320.412.143.068** | **1.220.405.486.816** |

## 5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 143.879.470 | 29.463.785 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 58.758.065 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 329.271.463 | 100.216.701 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 9.850.282 |
| **Cộng** | **473.150.933** | **198.288.833** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 45.646.916.709 | 47.714.615.539 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 229.787.234 | 107.188.696 |
| **Cộng** | **45.876.703.943** | **47.821.804.235** |

### 7. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 4.088.880.751 | 3.924.716.353 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 535.638.710 | 605.776.785 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.689.805.448 | 9.045.758.420 |
| Chi phí bán hàng khác | 563.075.241 | 1.338.946.892 |
| **Cộng** | **13.877.400.150** | **14.915.198.450** |

### 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 14.433.424.463 | 11.946.835.088 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.390.322.544 | 5.263.523.616 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.955.658.848 | 6.045.753.578 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.347.745.541 | 8.816.100.674 |
| **Cộng** | **35.127.151.396** | **32.072.212.956** |

### 9. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 117.375.710 | 69.861.840 |
| Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng | 356.798.400 | - |
| Thu nhập khác | 965.541.198 | 4.388.026.646 |
| **Cộng** | **1.439.715.308** | **4.457.888.486** |

### 10. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản nộp phạt | 2.219.842.914 | 1.608.554.548 |
| Chi phí khác | 1.363.866.868 | 441.436.664 |
| **Cộng** | **3.583.709.782** | **2.049.991.212** |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất khác nhau trên thu nhập tính thuế của từng công ty.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.315.248.447 | 2.029.829.687 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước | 1.834.358.191 | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **7.149.606.638** | **2.029.829.687** |

## 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 123.165.434 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (572.239.025) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.731.346 | 231.223.376 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (99.888.710) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **10.731.346** | **(317.738.925)** |

## 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ | 23.958.039.091 | 7.299.710.757 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ | 23.958.039.091 | 7.299.710.757 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 47.640.586 | 47.640.586 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **503** | **153** |

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh lại do trong năm trước Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu và trong kỳ này Công ty phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 448.506.033.821 | 207.278.818.383 |
| Chi phí nhân công | 63.333.476.257 | 52.284.569.732 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.706.840.187 | 41.289.962.968 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.429.475.107 | 56.653.502.390 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.919.453.509 | 10.036.446.154 |
| **Cộng** | **586.895.278.881** | **367.543.299.627** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

## 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|
| Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính | - | 19.321.726.545 |
| Góp vốn vào đơn vị khác bằng tài sản cố định | - | 92.000.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển | 65.706.650.000 | - |

## 2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|
| Vay theo khế ước thông thường | 1.094.693.865.135 | 991.422.025.590 |

## 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|
| Trả tiền nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.065.662.972.772 | 913.859.475.198 |

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Tiếp vận Song Dũng | Công ty liên kết | Chi phí dịch vụ | 8.314.922.215 | 6.700.273.768 |
| Công ty CP Rạng Đông Healthcare | Công ty liên kết | Chi phí dịch vụ | 88.129.400 | 58.360.000 |
| | | Góp vốn bằng tài sản | - | 92.000.000.000 |
| | | Góp vốn bằng tiền | - | 20.925.000.000 |

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

| | | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND |
|---|---|---|
| **Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị** | | **60.000.000** |
| Ông Hồ Đức Lam | Chủ tịch | 20.000.000 |
| Ông Hồ Đức Dũng | Thành viên | 10.000.000 |
| Bà Lê Thị Thanh Thủy | Thành viên | 10.000.000 |
| Ông Hồ Văn Tuyên | Thành viên | 10.000.000 |
| Ông Nguyễn Trần Vinh | Thành viên | 10.000.000 |
| **Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người điều hành** | | **564.882.000** |
| Ông Hồ Đức Lam | Chủ tịch | 504.882.000 |
| Ông Hồ Đức Dũng | Tổng Giám đốc | 60.000.000 |

## 3. Báo cáo bộ phận

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.988.818.155 | 26.100.272.786 | 22.988.818.155 | 26.100.272.786 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 532.120.677.806 | 477.391.065.950 | 532.120.677.806 | 477.391.065.950 |
| Đầu tư tài chính | 397.920 | 397.920 | 397.920 | 397.920 |
| **Cộng** | **555.109.893.881** | **503.491.736.656** | **555.109.893.881** | **503.491.736.656** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Các khoản vay | 1.261.238.982.843 | 1.232.208.090.480 | 1.261.238.982.843 | 1.232.208.090.480 |
| Phải trả người bán | 453.854.824.102 | 407.011.274.089 | 453.854.824.102 | 407.011.274.089 |
| Chi phí phải trả | 8.336.341.288 | 7.668.103.132 | 8.336.341.288 | 7.668.103.132 |
| Phải trả khác | 41.368.752.060 | 29.278.011.610 | 41.368.752.060 | 29.278.011.610 |
| **Cộng** | **1.764.798.900.293** | **1.676.165.479.311** | **1.764.798.900.293** | **1.676.165.479.311** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

## 5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2021 và vào ngày 31/12/2020 (xem thuyết minh V.10, V.12, V.20). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2021 và vào ngày 31/12/2020.

## 6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | **1.187.099.479.921** | **577.699.420.372** | **1.764.798.900.293** |
| Các khoản vay | 842.314.474.993 | 418.924.507.850 | 1.261.238.982.843 |
| Phải trả người bán | 296.917.324.102 | 156.937.500.000 | 453.854.824.102 |
| Chi phí phải trả | 8.336.341.288 | - | 8.336.341.288 |
| Phải trả khác | 39.531.339.538 | 1.837.412.522 | 41.368.752.060 |
| **Số đầu kỳ** | **1.087.735.085.959** | **588.430.393.352** | **1.676.165.479.311** |
| Các khoản vay | 802.552.609.650 | 429.655.480.830 | 1.232.208.090.480 |
| Phải trả người bán | 250.073.774.089 | 156.937.500.000 | 407.011.274.089 |
| Chi phí phải trả | 7.668.103.132 | - | 7.668.103.132 |
| Phải trả khác | 27.440.599.088 | 1.837.412.522 | 29.278.011.610 |

## 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

## 9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét.

## 10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|---|---|---|
| Đỗ Minh Luân | Nguyễn Xuân Hùng | Hồ Đức Lam |

Ngày 12 tháng 08 năm 2021